

BÁO CÁO
Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán
ngân sách nhà nước quý II năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 402/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trường Mầm non, tiểu học, THCS năm 2025;

Căn cứ quyết định số 404/QĐ-PGD ngày 31/12/2024 của phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc giao dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật, chính sách hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, và chính sách hỗ trợ học tập HS dân tộc ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP, 4 tháng cuối năm 2024 và 5 tháng đầu năm 2025;

Căn cứ quyết định số 71/QĐ-PGD ngày 22 tháng 4 năm 2025 của phòng GD&ĐT huyện Mường Chà về việc điều chỉnh, giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường mầm non, Tiểu học, THCS để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025

Căn cứ quyết định số 93/QĐ-PGD ngày 15 tháng 3 năm 2025 về việc giao bổ sung kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh năm 2025;

Trường Mầm Non Số 2 Mường Mươn báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý II năm 2025 như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý II năm 2025:

1. Nội dung công khai:

Công khai thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 theo biểu số 3 - Ban hành kèm theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức công khai: Công khai trên địa chỉ:

<https://Mamnonso2muongmuon@gmail.com>

3. Thời điểm công khai: Ngày 04/7/2025

II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý II năm

2025:

1. Phần thu:

2. Phần chi:

2.1. Kinh phí chi quản lý hành chính

a. Chi nhiệm vụ thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 0 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 0 đồng

b. Chi các nhiệm vụ không thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 0 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 0 đồng

2.2. Kinh phí sự nghiệp giáo dục

a. Chi nhiệm vụ thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 6.678.750.000 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: -449.491.000 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 6.299.259.000 đồng
- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 3.182.214.906 , đạt 51% so với dự toán giao, tăng 54,52 % so với cùng kỳ năm 2024

b. Chi các nhiệm vụ không thường xuyên:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Kinh phí giao đầu năm: 360.235.000 đồng
- Kinh phí giao bổ sung trong kỳ: 0 đồng
- Kinh phí giảm trong kỳ: 0 đồng
- Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ: 1.333.480.000 đồng

- Kinh phí thực hiện trong kỳ: 478.119.212 đồng, đạt 75% so với dự toán giao và tăng 17,85 % so với cùng kỳ năm 2024

Trên đây là báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý II năm 2025 của Trường Mầm Non Số 2 Mường Mươn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan Hương

Đơn vị: Trường Mầm non Số 2 Mường Mươn
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Mường Mươn, ngày 06 tháng 4 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH
Quý II năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng					
STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.039	3.660		

I	Nguồn ngân sách trong nước	3.039	3.660	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.039,985	3.660	

MISA Mimoso Online

1

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		3.182,000	51%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.229,259	478,119	75%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	360,235			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

MISA Mimosa Online

2

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				

7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 04 tháng 7 năm 2025

PHIẾU TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký, dấu)



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Lan Hương

Đơn vị: Trường mầm non số 2 Mường Mươn
Chương: 622

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư
số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm
2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 71/QĐ-PGD ngày 24/4/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-449.491.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	

Đơn vị: Trường mầm non số 2 Mường Mươn
Chương: 622

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số
90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 93/QĐ-PGD ngày 15/5/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	265.391.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên CCTL	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	265.391.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh, giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm non, tiểu học, THCS để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 8369/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.



TRƯỞNG PHÒNG

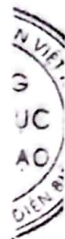
Trần Hồng Quân

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NS NĂM 2025 CHO CÁC TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-PGD ngày 22 tháng 4 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Mã ĐVQHNS	Kinh phí chi thường xuyên			Ghi chú
			Tính chất nguồn KP	Điều chỉnh tăng (Nguồn 13)	Điều chỉnh giảm (Nguồn 13)	
	Tổng số			7.233.830.000	-7.233.830.000	
	Loại 070-071			1.798.146.000	-5.409.607.000	
1	MN Hừa Ngải	1096658	13		-441.390.000	
2	MN Huồi Lềng	1085784	13		-496.020.000	
3	MN Huồi Mí	1085774	13		-1.197.725.000	
4	MN Ma Thi Hồ	1085782	13		-1.251.873.000	
5	MN Mường Anh	1085776	13		-680.170.000	
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	13	38.073.000		
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	13		-449.491.000	
8	MN Mường Tùng	1130222	13		-75.944.000	
9	MN Số 1 Na Sang	1085780	13		-175.853.000	
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	13	331.361.000		
11	MN Nậm Nền	1085787	13	263.607.000		
12	MN Sa Lông	1085777	13		-136.765.000	
13	MN Số 1 Sá Tổng	1085783	13	1.042.451.000		
14	MN Số 2 Sá Tổng	1121811	13		-182.476.000	
15	MN Thị Trấn	1085788	13	122.654.000		
16	Phòng Giáo dục	1034551	13		-321.900.000	
	Loại 070-072			3.167.780.000	-977.671.000	
1	PTDTBT TH Hừa Ngải	1085769	13		-63.377.000	
2	PTDTBT TH Ma Thi Hồ	1130224	13	830.963.000		
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	13	160.738.000		
4	PTDTBT TH Nậm Nền	1085772	13	390.208.000		
5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	13		-1.882.000	
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	13	106.945.000		
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	13	195.658.000		
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	13	289.876.000		
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	13	334.956.000		
10	PTDTBT TH và THCS Sá Tổng	1130221	13	175.003.000		
11	PTDTBT TH Số 2 Sá Tổng	1098657	13	74.236.000		
12	PTDTBT TH Nậm He	1085773	13	361.015.000		
13	PTDTBT TH Huồi Lềng	1085765	13	149.974.000		
14	PTDTBT TH Huồi Mí	1085761	13		-363.789.000	
15	TH Thị Trấn	1085771	13	98.208.000		
16	TH và THCS Mường Tùng	1130223	13		-2.751.000	
17	Phòng Giáo dục	1034551	13		-545.872.000	
	Loại 070-073			2.267.904.000	-846.552.000	
1	PTDTBT THCS Huồi Mí	1098662	13		-329.226.000	
2	THCS Mường Anh	1085755	13	40.878.000		
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	13	332.690.000		
4	THCS Nậm Nền	1085744	13	91.693.000		

5	THCS Thị Trấn	1085756	13	88.808.000		
6	PTDTBT THCS Hừa Ngải	1085742	13	470.310.000		
7	PTDTBT THCS Huồi Lềng	1085745	13		-42.304.000	
8	PTDTBT THCS Ma Thi Hồ	1085747	13	195.236.000		
9	PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	13	294.744.000		
10	PTDTBT THCS Na Sang	1085752	13	421.643.000		
11	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	13	199.355.000		
12	PTDTBT TH & THCS Sá Tổng	1130221	13	132.547.000		
13	Phòng Giáo dục	1034551	13		-475.022.000	



BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NS NĂM 2025 CHO CÁC TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số: 71/QĐ-PGD ngày 22 tháng 4 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)



TT	Nội dung	Mã ĐVQHNS	Kinh phí chi không thường xuyên (T.Bị)			Ghi chú
			Tính chất nguồn KP	Điều chỉnh tăng (Nguồn 12)	Điều chỉnh giảm (Nguồn 12)	
	Loại 070-073			4.552.000	-4.552.000	
1	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	12		-4.552.000	
2	Phòng Giáo dục	1034551	12	4.552.000		

QUYẾT ĐỊNH

V/v Giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị trường để thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh năm 2025.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 8369/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Hồng Quân

GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSNN (CHẾ ĐỘ HỌC SINH) NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 93/QĐ-PGD ngày 15 tháng 5 năm 2025 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung	Mã DVQHNS	Đánh giá chất lượng nguồn kinh phí	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo ND	GV dạy lớp ghép, tăng cường TV theo ND	Hỗ trợ kinh phí nấu ăn theo ND	Hỗ chi phí học tập theo ND	Cấp bù, miễn, giảm học phí theo ND	Hỗ trợ thực hiện CS.GD đối với người khuyết tật (T142)	Hỗ trợ HS bán trú vùng ĐHKK theo ND	Hỗ trợ học tập HS dân tộc các ít người ND	Tổng cộng tăng các trường	Đơn vị tính đồng	Giảm phòng Giáo dục và Đào tạo
	Tổng số			2.700.000.000	627.400.000	662.400.000	8.516.232.000	257.768.000	940.000.000	23.661.790.000	14.040.000	37.379.630.000		-37.379.630.000
	Loại 070-071			2.700.000.000	627.400.000	662.400.000	2.500.916.000	79.084.000	140.000.000	0	2.800.000	6.712.600.000		-6.712.600.000
1	MN Hòa Ngãi	1096658	12	207.953.000	51.860.000	48.000.000	189.618.000	3.183.000	5.920.000			506.534.000		
2	MN Huồi Lũng	1085784	12	186.246.000	50.195.000	48.000.000	171.787.000	5.098.000	24.116.000			485.442.000		
3	MN Huồi Mí	1085774	12	271.561.000	52.211.000	48.000.000	249.308.000	7.058.000	31.496.000			659.634.000		
4	MN Ma Thi Hồ	1085782	12	316.453.000	55.636.000	48.000.000	295.090.000	7.973.000	22.144.000			745.296.000		
5	MN Mường Anh	1085776	12	146.246.000	46.305.000	48.000.000	140.972.000	4.818.000	7.378.000			393.719.000		
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	12	130.823.000	29.067.000	48.000.000	120.654.000	3.110.000	0			331.654.000		
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	12	102.008.000	32.842.000	38.400.000	90.488.000	1.653.000	0			265.391.000		
8	MN Mường Lung	1130222	12	297.409.000	67.061.000	48.000.000	275.509.000	10.730.000	26.784.000			728.493.000		
9	MN Số 1 Na Sang	1085780	12	156.706.000	42.944.000	48.000.000	148.667.000	4.339.000	0			400.566.000		
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	12	112.179.000	35.232.000	48.000.000	105.632.000	3.218.000	21.272.000			328.471.000		
11	MN Nậm Nèn	1085787	12	118.760.000	45.018.000	48.000.000	109.588.000	1.488.000	3.420.000			329.671.000		
12	MN Sa Lũng	1085777	12	198.183.000	36.018.000	48.000.000	178.678.000	4.270.000	0			465.149.000		
13	MN Số 1 Sa Tông	1085783	12	157.682.000	43.354.000	48.000.000	150.268.000	6.253.000	9.356.000			396.201.000		
14	MN Số 2 Sa Tông	1121811	12	213.978.000	37.700.000	48.000.000	200.031.000	8.293.000	6.878.000			514.880.000		
15	MN Thị Trấn	1085788	12	83.813.000	1.957.000		74.699.000	7.630.000	0			168.099.000		
16	Phòng Giáo dục	1034551	12											
	Loại 070-072			0	0	0	3.500.000.000	0	500.000.000	12.964.520.000	2.810.000	16.967.330.000		-16.967.330.000
1	PTDTBT TH Hòa Ngãi	1085769	12				295.353.000		14.609.000	1.648.108.000		1.958.070.000		
2	PTDTBT TH Ma Thi Hồ	1130224	12				364.359.000		32.953.000	1.403.206.000		1.800.518.000		
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	12				216.664.000		52.724.000	657.514.000		926.902.000		
4	PTDTBT TH Nậm Nèn	1085772	12				181.328.000		64.854.000	607.216.000		853.398.000		
5	PTDTBT TH Sa Lũng	1085764	12				242.594.000		13.177.000	803.217.000		1.058.988.000		
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	12				193.837.000		22.539.000	516.756.000		733.132.000		
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	12				147.969.000		6.589.000	500.328.000		654.886.000		
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	12				222.017.000		32.324.000	746.754.000		1.001.095.000		
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	12				169.865.000		52.729.000	592.932.000		815.526.000		
10	PTDTBT TH&THCS Sa Tông	1130221	12				232.457.000		32.953.000	824.901.000		1.090.311.000		
11	PTDTBT TH số 2 Sa Tông	1098657	12				264.334.000		14.229.000	901.708.000		1.180.271.000		
12	PTDTBT TH Nậm Hè	1085773	12				286.500.000		46.945.000	1.528.017.000		1.861.462.000		
13	PTDTBT TH Huồi Lũng	1085765	12				217.061.000		112.323.000	851.675.000		1.181.059.000		
14	PTDTBT TH Huồi Mí	1085761	12				258.935.000		-14.899.000	1.103.317.000		1.347.553.000		
15	TH Thị Trấn	1085771	12				140.769.000		0	208.522.000	2.810.000	352.101.000		

16	THCS THCS Mường Túng	1130223	12						65.958.000		15.951.000	70.349.000		152.258.000	
17	Phòng Giáo dục	1034551	12												-16.997.330.000
	Loại 070-073														
1	PĐ/ĐBT THCS Huân Mi	1098662	12						188.114.000	178.684.000	300.000.000	10.697.270.000	8.430.000	13.699.700.000	
2	THCS Mường Anh	1085755	12						140.650.000	9.990.000	55.287.000	634.195.000		1.335.503.000	
3	THCS Mường Túng	1130223	12						235.932.000	17.205.000	7.070.000	1.410.028.000		840.120.000	
4	THCS Ngâm Nén	1085744	12						135.930.000	9.103.000	40.403.000	351.773.000		1.670.233.000	
5	THCS Thị Trấn	1085756	12						132.735.000	9.881.000	16.157.000	158.300.000	8.430.000	325.209.000	
6	PĐ/ĐBT THCS Hòa Ngãi	1085742	12						221.223.000	15.657.000	16.157.000	1.119.334.000		1.372.371.000	
7	PĐ/ĐBT THCS Huân Lãng	1085745	12						185.852.000	13.044.000	32.324.000	826.498.000		1.057.718.000	
8	PĐ/ĐBT THCS Ma Thi Hồ	1085747	12						273.545.000	19.384.000		958.114.000		1.271.043.000	
9	PĐ/ĐBT THCS Mường Mươn	1085750	12						270.935.000	19.209.000		1.170.531.000		1.460.673.000	
10	PĐ/ĐBT THCS Na Sang	1085752	12						279.215.000	19.793.000	84.616.000	1.257.625.000		1.621.279.000	
11	PĐ/ĐBT THCS Sa Lông	1085749	12						183.002.000	12.671.000	14.883.000	747.984.000		958.841.000	
12	PĐ/ĐBT THCS Sa Tông	1130221	12											1.249.207.000	
13	Phòng Giáo dục	1034551	12						268.185.000	19.094.000	24.993.000	936.955.000			-13.699.700.000

